



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Vạn Phát Hưng

Ngày 30/09/2025	5,480 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.2%	5.4%	-

DT thuần Q3/25
38.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.90 14.5%
YoY: ▲ 20.2 110%

LN thuần Q3/25
-11.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.41 -555%
YoY: ▼233 -105%

LN sau thuế Q3/25
-10.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.96 -4137%
YoY: ▼193 -106%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
-7.4%
YoY: +/- ▼ 26.9%

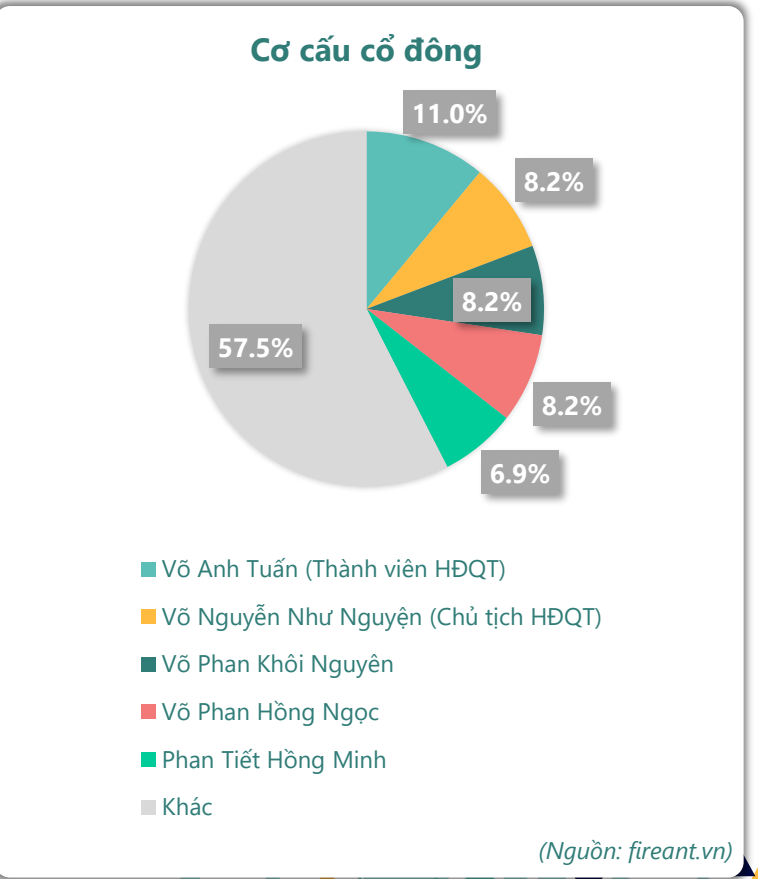
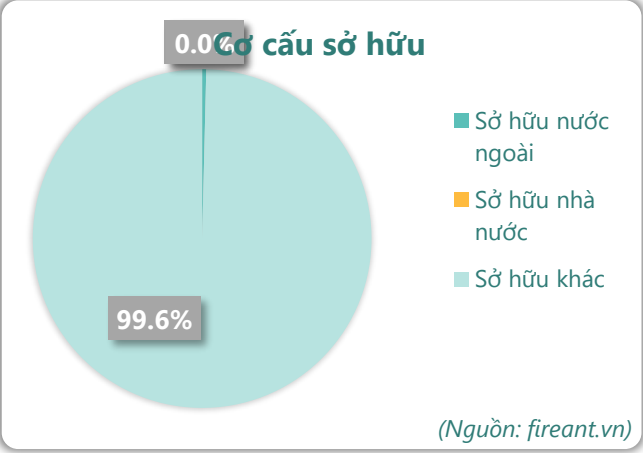
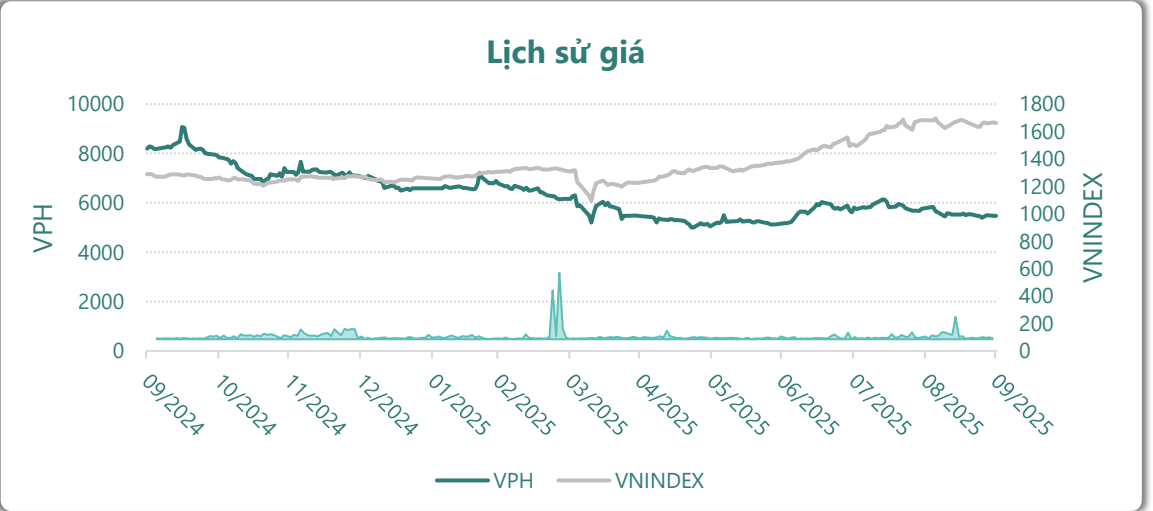
ROE (TTM) Q3/25
-2.8%
YoY: +/- ▼ 18.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,000 - 9,073
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	523
Số lượng CPLH (CP)	95,357,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	102,635
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.88
EPS	-320
P/E	-17.1

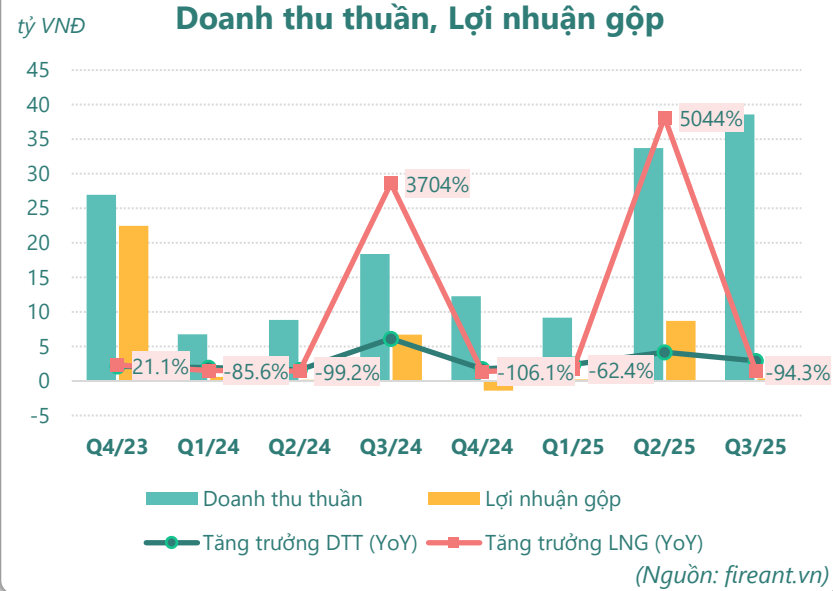
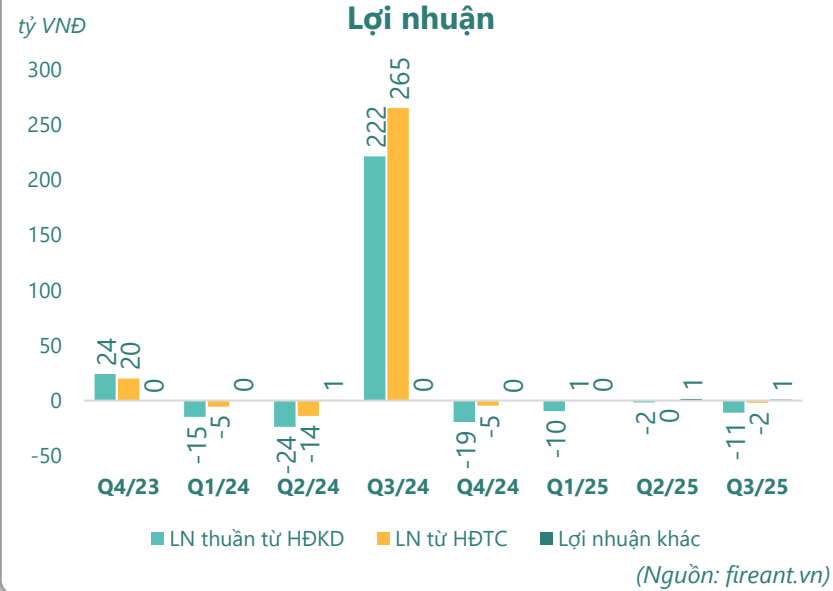
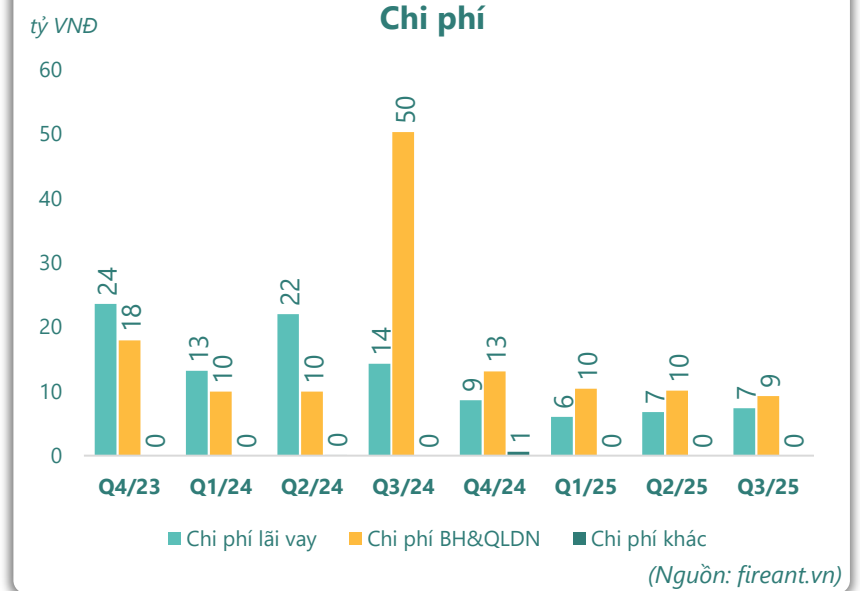
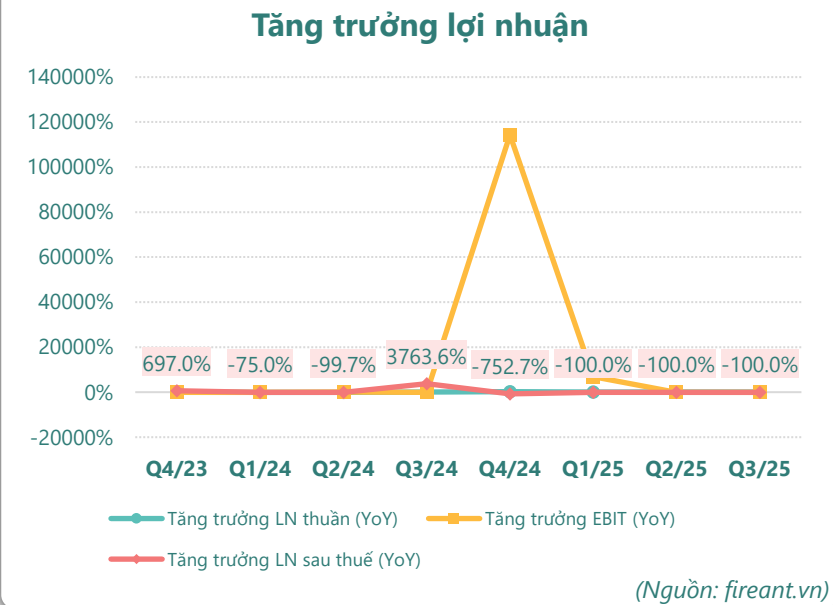
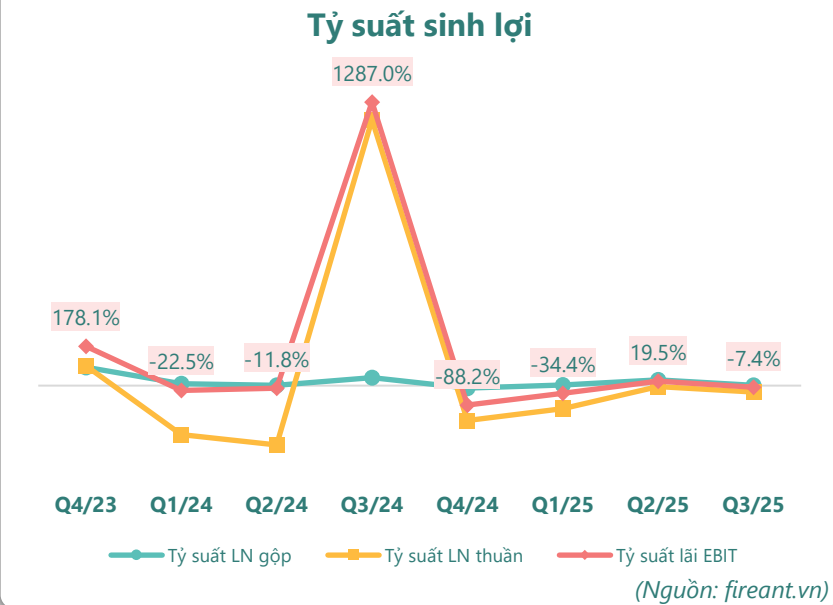
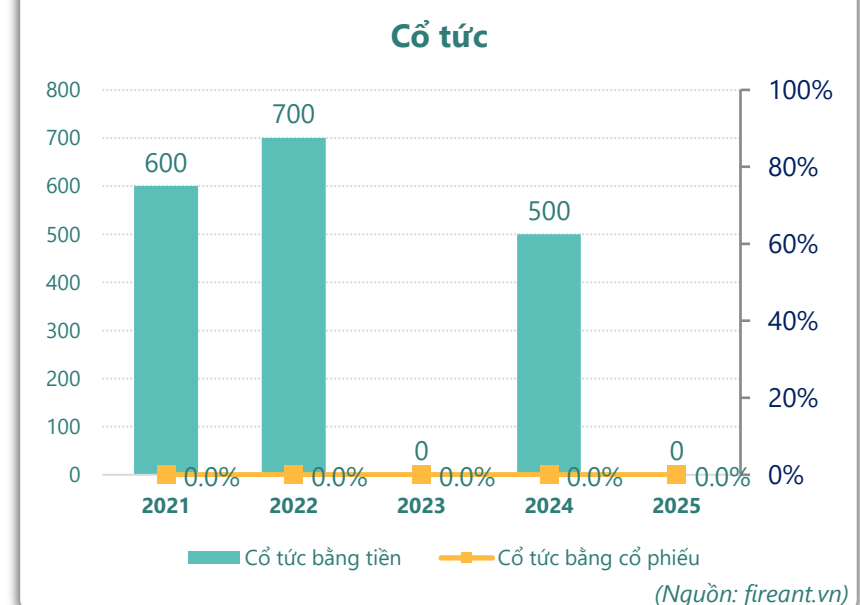
DT thuần 9T 2025
81.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.6 140%

LN thuần 9T 2025
-22.4
tỷ VNĐ
YoY: ▼205 -112%

LN sau thuế 9T 2025
-19.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼165 -114%



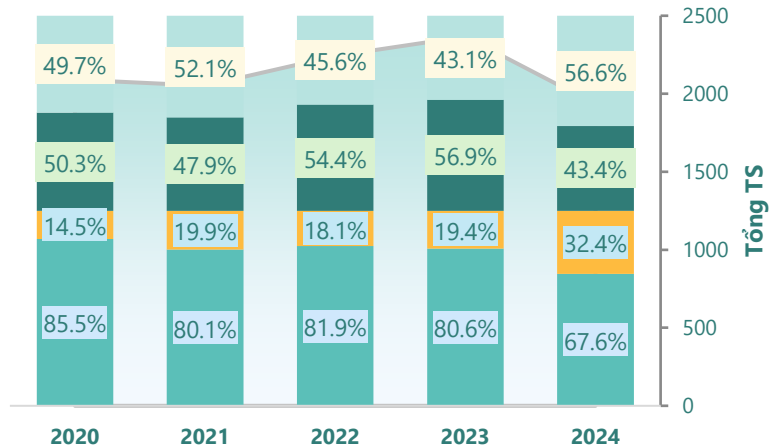
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

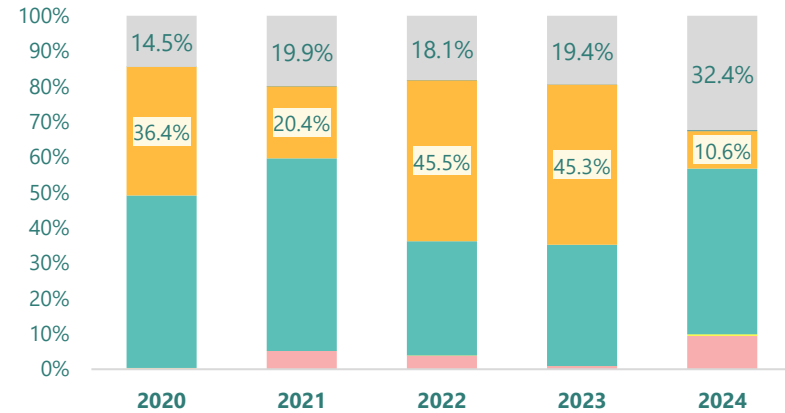
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
 (Nguồn: fireant.vn)

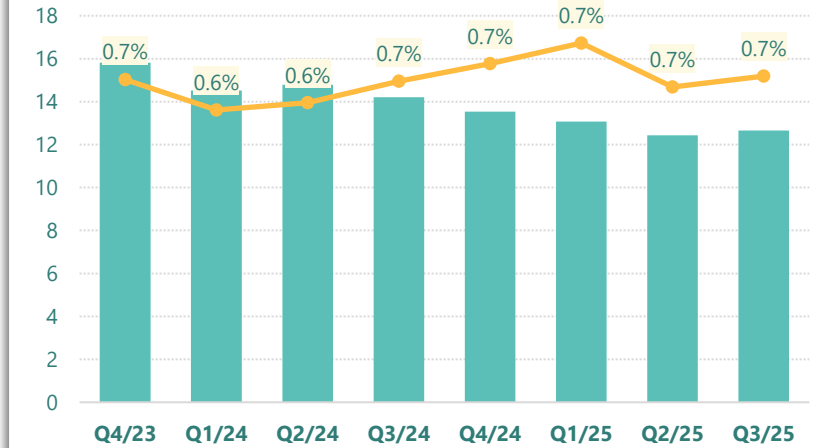
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn
 (Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

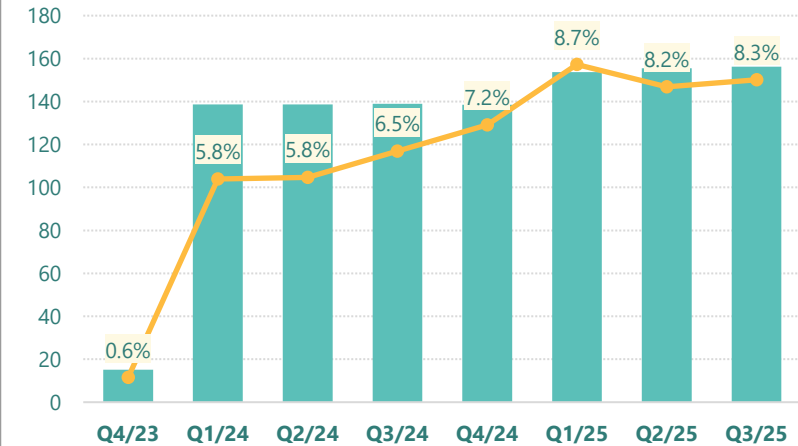
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS
 (Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

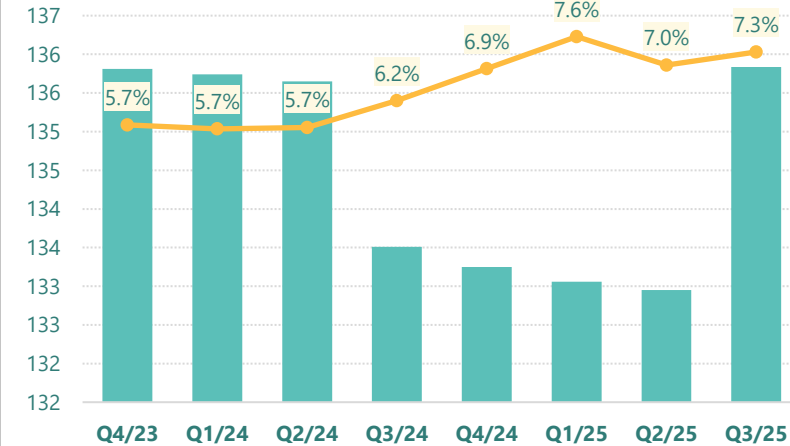
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS
 (Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

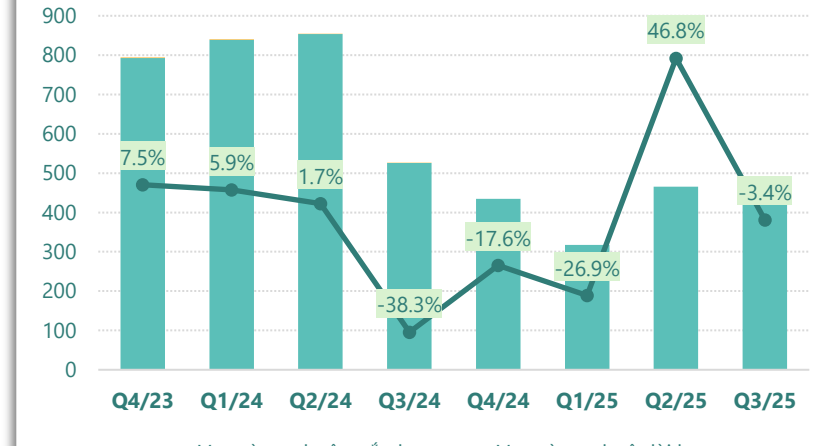
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS
 (Nguồn: fireant.vn)

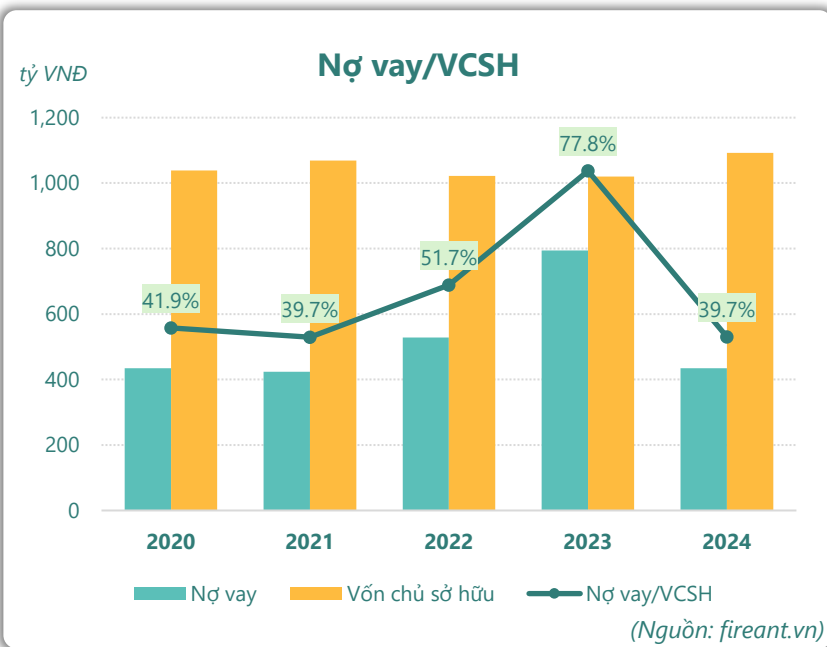
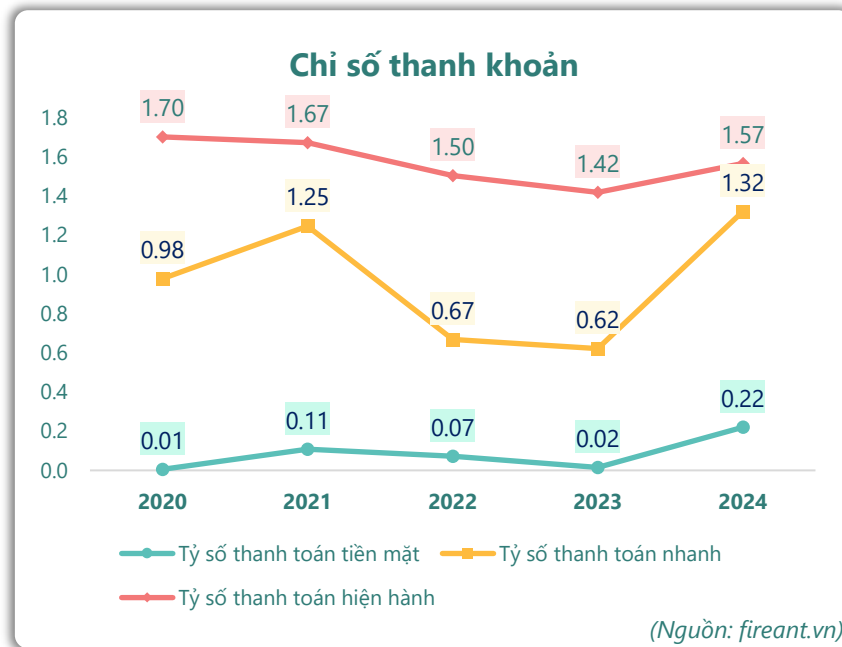
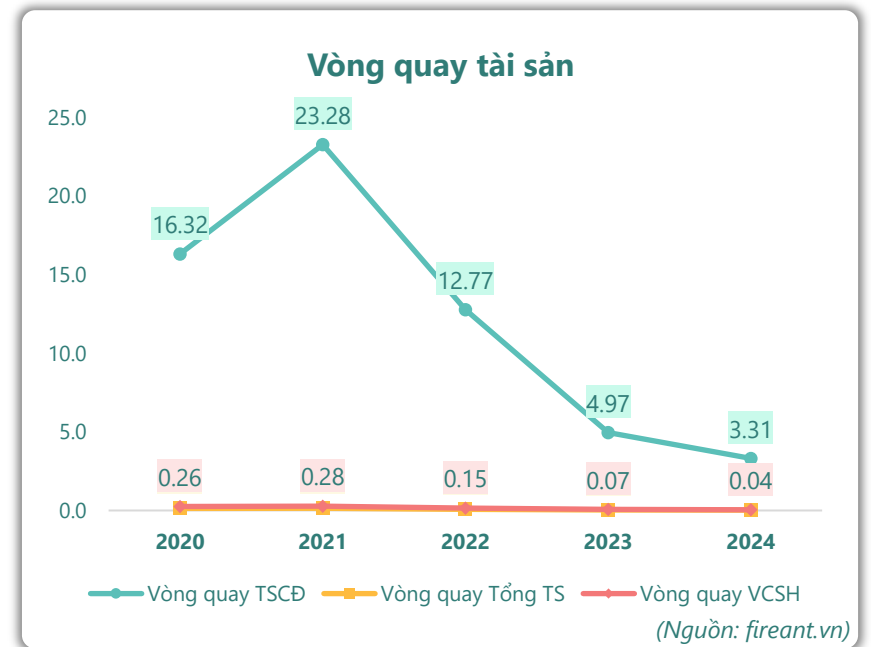
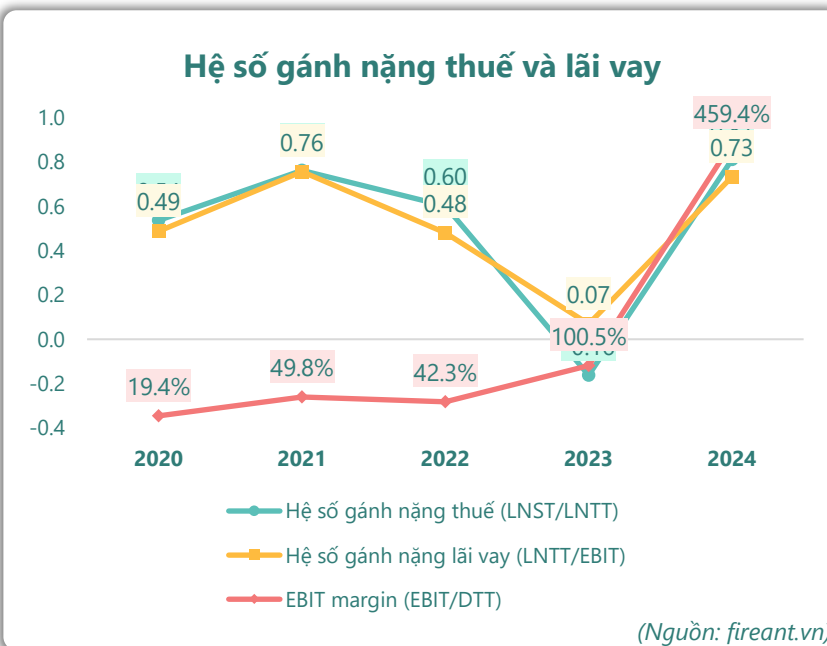
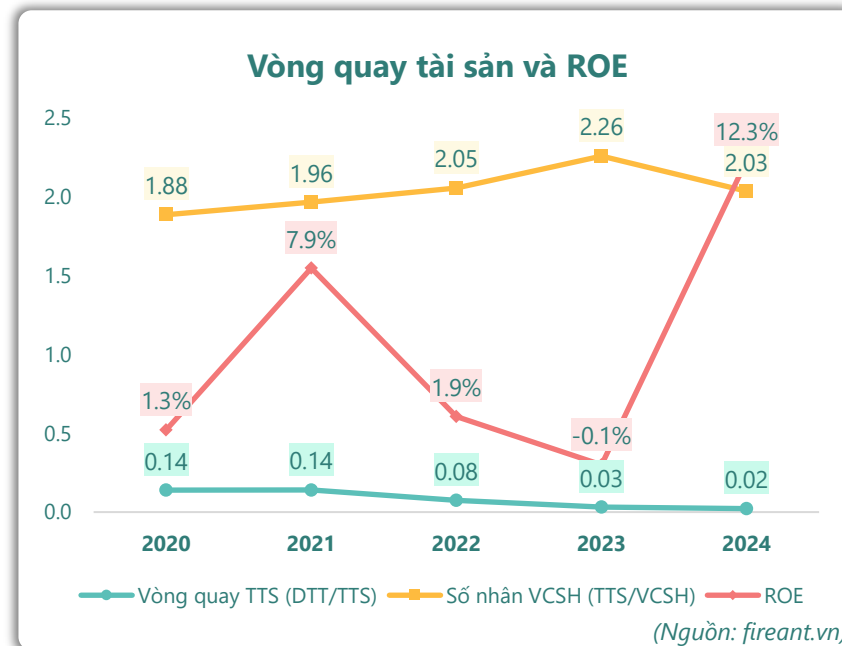
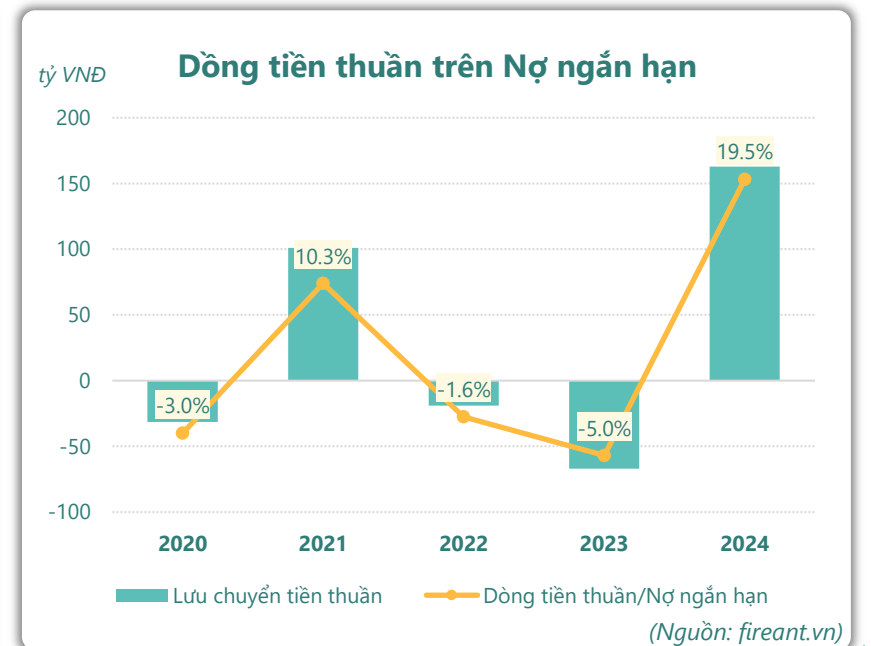
Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn
— Tăng trưởng nợ vay
 (Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	38.6	18.4	110%	81.5	33.9	140%
Giá vốn hàng bán	38.2	11.7	226%	72.2	26.5	173%
Lợi nhuận gộp	0.38	6.72	-94.3%	9.29	7.48	24.2%
Doanh thu HĐTC	5.29	356	-98.5%	18.6	372	-95.0%
Chi phí TC	7.37	90.3	-91.8%	20.2	126	-83.9%
Chi phí lãi vay	7.37	14.3	-48.5%	20.2	49.5	-59.2%
LN trong công ty LKLD	-0.11	-0.14	18.0%	-0.33	-0.30	-11.5%
Chi phí bán hàng	0	40.2	-100%	0.13	40.2	-99.7%
Chi phí QLDN	9.25	10.2	-9.3%	29.7	30.1	-1.6%
LN thuần từ HĐKD	-11.1	222	-105%	-22.4	183	-112%
Lợi nhuận khác	0.86	0.46	86.7%	2.78	1.41	96.9%
LN trước thuế	-10.2	222	-105%	-19.6	184	-111%
Lợi nhuận sau thuế	-10.2	183	-106%	-19.6	145	-114%
LNST của CĐ cty mẹ	-10.2	183	-106%	-19.6	145	-113%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.4	-217	-79.8	12.2	-373	-121
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	45.4	995	-23.8	49.8	135	151
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.9	-430	-68.6	-113	151	-48.9
Tiền đầu kỳ	4.29	14.2	362	183	132	45.1
Lưu chuyển tiền thuần	9.90	348	-172	-51.3	-87.1	-18.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.2	362	190	132	45.1	27.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,873	1,932	-3.0%
Tài sản ngắn hạn	1,096	1,306	-16.1%
Tiền và tương đương tiền	27.2	183	-85.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.44	6.44	0.0%
Phải thu ngắn hạn	866	907	-4.6%
Hàng tồn kho	195	204	-4.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.43	4.64	-69.2%
Tài sản dài hạn	777	626	24.2%
Phải thu dài hạn	387	230	68.4%
Tài sản cố định	12.7	13.5	-6.5%
Bất động sản đầu tư	9.14	9.46	-3.4%
Tài sản dở dang	156	153	2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	136	133	2.0%
Tài sản dài hạn khác	40.3	41.2	-2.3%
Lợi thế thương mại	36.4	46.5	-21.5%
Nợ phải trả	845	839	0.7%
Nợ ngắn hạn	839	834	0.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	450	434	3.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.63	2.75	-4.2%
Nợ dài hạn	5.57	5.63	-1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,028	1,093	-5.9%
Vốn chủ sở hữu	1,028	1,093	-5.9%
Vốn điều lệ	954	954	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

